

Phụ lục VIII
PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH
(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố:

.....⁴⁸ *(được bãi bỏ)*

Xã/Phường:

Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố:

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: Giới tính (Nam, Nữ):

Ngày sinh:/...../..... Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:

Nơi thường trú:

.....

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):

Nơi ở hiện tại:

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng):

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ, vợ, chồng, con...)
01		
02		
03		
04		
05		
06		
07		
...		

⁴⁸ Từ “Huyện/Quận” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rom, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp ² ...)		
Tổng cộng		

² Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện.⁴⁹

⁴⁹ Ghi chú này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu, biểu báo cáo, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2022.

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình²:

- Có

- Không

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày tháng năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO
RÀ SOÁT CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

² - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.